

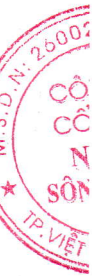
Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ

Quý 4 năm 2017

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		677,220,107,174	593,940,725,791
I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110=111+112)	110	V.1	15,479,951,285	27,562,551,309
1. Tiền	111		15,479,951,285.0	27,562,551,309
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn(120=121+122+123)	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn(130=131+132+133+134+135+136+137+139)	130		211,775,419,554	204,507,563,395
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	178,579,976,932	174,675,555,528
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	21,227,420,000	25,529,030,634
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4a	7,345,437,833	
6. Các khoản phải thu khác	136	V.4b	4,957,509,931	4,637,902,375
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.5	(334,925,142)	(334,925,142)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho(140=141+149)	140		420,826,789,934	339,660,702,184
1. Hàng tồn kho	141	V.6	420,826,789,934	339,660,702,184
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác(150=151+152+153+154+155)	150		29,137,946,401	22,209,908,903
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	22,127,396,634	20,338,960,958
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7,010,549,767	1,316,626,881
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12b		554,321,064
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		208,210,433,107	215,341,430,057
I. Các khoản phải thu dài hạn(210=211+212+213+214+215+216+219)	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			



Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ

Quý 4 năm 2017

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219			
II. Tài sản cố định (220=221+224+227)	220		200,010,949,715	198,206,877,401
1. Tài sản cố định hữu hình (221=222+223)	221	V.8	200,010,949,715	198,206,877,401
-Nguyên giá	222		326,897,000,567	313,078,213,420
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(126,886,050,852)	(114,871,336,019)
2. Tài sản cố định thuê tài chính (224=225+226)	224			
-Nguyên giá	225			
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình (227=228+229)	227			
-Nguyên giá	228			
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229			
III. Bất động sản đầu tư (230=231+232)	230		-	2,476,783,983
-Nguyên giá	231	V.9		2,476,783,983
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn(240=241+242)	240		6,836,627,027	11,828,096,404
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	6,836,627,027	11,828,096,404
V. Đầu tư tài chính dài hạn(250=251+252+253+254+255)	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1,483,600,000	1,483,600,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254		(1,483,600,000)	(1,483,600,000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác(260=261+262+263+268)	260		1,362,856,365	2,829,672,269
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	1,362,856,365	2,829,672,269
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		885,430,540,281	809,282,155,848
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		649,390,102,969	576,366,915,515
I. Nợ ngắn hạn (310=311+312+...+322+323+324)	310		623,127,635,951	531,621,986,923
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	112,009,317,720	97,110,549,188
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2,311,210,448	2,186,726,244
3. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	313	V.12a	3,449,078,444	3,186,473,597



Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ

Quý 4 năm 2017

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
4. Phải trả người lao động	314		4,818,268,420	4,870,894,238
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	1,141,941,918	2,037,148,685
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	2,286,399,785	2,434,247,858
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15a	496,043,687,681	419,291,979,722
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,067,731,535	503,967,391
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324			
II. Nợ dài hạn (330=331+332+...+342+343)	330		26,262,467,018	44,744,928,592
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15b	26,262,467,018	44,744,928,592
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		236,040,437,312	232,915,240,333
I. Vốn chủ sở hữu (410=411+412+000+420+421+422)	410	V.16	236,040,437,312	232,915,240,333
1. Vốn góp của chủ sở hữu (411=411a+411B)	411		206,934,370,000	206,934,370,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		206,934,370,000	206,934,370,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		980,391,200	980,391,200
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		12,986,843,189	11,586,843,189
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (421=421b+421b)	421		15,138,832,923	13,413,635,944
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2,000,000,000	2,000,000,000
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		13,138,832,923	11,413,635,944
Tổng cộng nguồn vốn(440=300+400)	440		885,430,540,281	809,282,155,848

Người lập biểu



Cao Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Thanh Tùng

Ngày tháng năm 2017

Tổng giám đốc



Nguyễn Minh Kế

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 4 năm 2017

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 4		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	256,676,733,499	316,224,370,325	1,091,906,693,478	1,204,814,526,913
2. Các khoản giảm trừ	02		121,400,000	170,178,100	2,087,666,379	170,178,100
- Giảm giá hàng bán	02b				96,903,300	
- Hàng bán bị trả lại	02c		121,400,000	170,178,100	1,990,763,079	170,178,100
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ(10=1-2)	10	VI.2	256,555,333,499	316,054,192,225	1,089,819,027,099	1,204,644,348,813
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	238,092,139,492	295,992,870,050	1,015,855,644,400	1,131,819,481,405
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-4)	20		18,463,194,007	20,061,322,175	73,963,382,699	72,824,867,408
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	233,270,246	1,505,669,260	665,497,164	2,018,288,188
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	11,779,561,996	13,765,369,344	40,506,790,219	43,659,137,524
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11,674,391,804	12,767,775,652	40,105,115,543	42,478,309,334
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	2,246,656,775	2,482,011,235	6,918,715,212	6,852,832,757
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	3,646,830,985	4,210,050,653	11,098,609,841	10,511,578,211
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22)-(25+26)}	30		1,023,414,497	1,109,560,203	16,104,764,591	13,819,607,104
11. Thu nhập khác	31	VI.9	386,485,987	186,359,412	1,227,583,235	540,970,140
12. Chi phí khác	32	VI.10	(53,944,586)	0	708,211,398	64,843,711
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		440,430,573	186,359,412	519,371,837	476,126,429
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		1,463,845,070	1,295,919,615	16,624,136,428	14,295,733,533
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	298,027,169	282,131,695	3,485,303,305	2,882,097,589
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN(60=50-51-52)	60		1,165,817,901	1,013,787,920	13,138,833,123	11,413,635,944

Người lập biểu

Cao Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Thanh Tùng



Nguyễn Minh Kế

Công ty CP nhôm Sông Hồng

Địa chỉ: Phố Hồng Hà-phường Bến Gót-TP Việt Trì, Phú Thọ

Mẫu số B 03a- DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

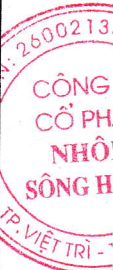
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	16,624,136,428	14,295,733,533
2. Điều chỉnh cho các khoản			
+ Khấu hao tài sản cố định	02	14,799,133,262	13,722,284,022
+ Các khoản dự phòng	03		(607,267,702)
+ (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(79,816,633)	(936,727)
+ (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2,018,288,188)
+ Chi phí lãi vay	06	40,105,115,543	42,478,309,334
+Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động(08=01+02+03+04+05+06+07)	08	71,448,568,600	67,869,834,272
-(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(12,101,198,708)	(53,785,489,850)
-(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(81,166,087,750)	21,585,508,513
-Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	13,889,064,420	(2,718,045,489)
-Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(321,619,772)	(5,446,598,436)
-Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
-Tiền lãi vay đã trả	14	(40,966,380,772)	(48,332,885,566)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3,178,702,115)	(1,565,697,425)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		(5,033,778,023)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(2,312,723,318)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh(20=08+09+10+...+16+17)	20	(54,709,079,415)	(27,427,152,004)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-11,931,796,111	-18,609,268,911
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	3,500,000,000	
3.Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-7,226,463,843	
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		750,000,000
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	15,492,960	2,018,288,188
III.Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư(30=21+22+23+...+27)	30	-15,642,766,994	-15,840,980,723
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		77,914,810,000



Công ty CP nhôm Sông Hồng

Địa chỉ: Phố Hồng Hà-phường Bến Gót-TP Việt Trì, Phú Thọ

Mẫu số B 03a- DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm nay	Năm trước
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	1,167,598,467,039	1,190,761,706,388
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-1,109,329,220,654	-1,212,117,776,827
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính(40=31+32+33+34+35+36)	40	58,269,246,385	56,558,739,561
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(12,082,600,024)	13,290,606,834
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	27,562,551,309	13,024,506,858
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		936,727
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	15,479,951,285	26,316,050,419

Người lập biểu



Cao Thị thu Hiền

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Thanh Tùng

Ngày tháng năm 2017

Tổng giám đốc





THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 4 năm 2017

(Các thuyết minh này là một bộ phận và được đọc cùng Báo cáo tài chính tổng hợp)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nhôm Sông Hồng (“Công ty”) tiền thân là Công ty Nhôm Sông Hồng thuộc TCty Sông Hồng được thành lập theo QĐ số 398/QĐ-BXD ngày 1/4/1999 của Bộ Xây dựng được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1321 ngày 16 tháng 08 năm 2004 của Bộ Xây dựng.

Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2600213532 thay đổi lần thứ 9 ngày 01 tháng 12 năm 2016.

Vốn điều lệ theo Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 9 ngày 01/12/2016 là: 206.934.370.000 đồng (Hai trăm lẻ sáu tỷ, chín trăm ba tư triệu, ba trăm bảy mươi ngàn đồng chẵn) tương đương 20.693.437 CP, mệnh giá 10.000 VND/CP.

Trụ sở chính của Công ty tại: Phố Hồng Hà, Phường Bến Gót, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam.

Công ty có các chi nhánh sau:

Tên chi nhánh

Chi nhánh Công ty CP Nhôm Sông Hồng tại Hà Nội
(Chi nhánh hạch toán phụ thuộc)

Địa chỉ

Số 115 A, đường 70, xã Tam Hiệp, huyện Thanh Trì, TP. Hà Nội

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Sản xuất và kinh doanh Nhôm các loại và các hoạt động khác.

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;



- Kinh doanh Bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn kim loại và quặng các loại;
- Đại lý (Chi tiết: Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa);
- Sản xuất, kinh doanh các loại vật tư, hàng hóa vật liệu xây dựng; Xây dựng cơ sở hạ tầng khu đô thị, công nghiệp; xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi, thủy điện, công trình bưu chính, viễn thông, đường dây điện cao, hạ thế, trạm biến áp dưới 35 kv;
- Gia công, lắp đặt các loại cấu kiện chi tiết phục vụ xây dựng, trang trí nội, ngoại thất công trình xây dựng;
- Tư vấn đầu tư các dự án;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, du lịch, lữ hành trong nước, kinh doanh xuất, nhập khẩu vật tư, thiết bị;
- Khai thác sản xuất, kinh doanh các loại vật tư, hàng hóa vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại vật tư, thiết bị phục vụ công nông lâm nghiệp, thủy hải sản, thức ăn chăn nuôi, phân bón các loại.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Nhật ký chung.

4. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 13/10/2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 147/2016/TT-BTC sửa đổi một số điều của Thông tư 45/2013/TT – BTC ngày 25/04/2013 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;

- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính khi doanh nghiệp đi vào hoạt động. Số phân bổ khoản lỗ tỷ giá tối thiểu trong từng kỳ không nhỏ hơn mức lợi nhuận trước thuế trước khi phân bổ khoản lỗ tỷ giá (sau khi phân bổ lỗ tỷ giá, lợi nhuận trước thuế của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bằng không).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

6. Hàng tồn kho

11/10/2011

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không thực hiện trích khấu hao.

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30 năm
- Máy móc thiết bị	4 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm

8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hoá kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

14. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

15. *Vốn chủ sở hữu*

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

M.S.D.A.

P.P.

16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

- Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
 - Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
 - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

20.1. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán

20.2. Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ.

213
NE
PH
HỘ
NG
TRI -

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	<u>Số dư cuối quý</u>	<u>Số dư đầu năm</u>
Tiền mặt	1,170,396,296	578,041,213
Tiền gửi ngân hàng	14,309,554,989	26,984,510,096
- Tiền gửi VND	13,156,944,546	24,529,577,971
+ TG tại Ngân hàng ĐTPT VN - CN Phú Thọ	3,410,435,829	16,505,265,934
+ TG tại NH Công thương VN - CN Đền Hùng	1,379,740,494	3,224,264,349
+ TG tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Vĩnh Ph	2,148,551,188	3,407,555,076
+ TG tại NG Sài Gòn - Hn chi nhánh Vĩnh Phúc		116,816,391
+ TG tại các NH khác	5,194,979,164	255,739,788
+ TG của Chi nhánh	1,023,237,871	1,019,936,433
- Tiền gửi USD	1,152,610,443	2,454,932,125
+ TG ngoại tệ tại Ngân hàng Ngoại thương - CN Ph	1,141,088,237	2,426,463,738
+ TG ngoại tệ tại Ngân hàng ĐTPT Phú Thọ	2,528,507	4,670,323
+ TG ngoại tệ tại các ngân hàng khác	8,993,699	23,798,064
Cộng	15,479,951,285	27,562,551,309
2 PHẢI THU KHÁCH HÀNG	<u>Số dư cuối quý</u>	<u>Số dư đầu năm</u>
Phải thu ngắn hạn		
Phải thu khách hàng tại văn phòng công ty	140,442,046,371	125,052,895,865
Cty TNHH TM&DVTH Minh Anh	4,500,438,418	8,387,644,985
Công ty CP sản xuất - XNK Thành Công	27,095,871,602	28,201,702,271
Công ty CP thương mại Thành Hiền	12,310,760,714	12,175,445,967
Công ty TNHH TM và DV Hải Xuân Tiến	8,112,494,293	8,328,466,889
Cty CP Bá Dương nội		4,166,277,500
Công ty CP tổ hợp công nghiệp XD Nam Hải		5,070,381,935
Cty TNHH AE	11,763,805,784	7,978,357,857
Cty TNHH một thành viên Sơn Thọ	8,707,132,619	7,724,012,749
Công ty CP EUROHA		3,402,669,270
Công ty TNHH TM và DV Duy Bách	3,603,904,135	2,464,897,406
Cty Cổ phần Đầu tư kinh doanh và DV Sông Hồng	15,679,494,814	14,964,494,814
Các đối tượng khác tại VP Công ty	48,668,143,992	22,188,544,222
Phải thu khách hàng tại chi nhánh Hà Nội	38,137,930,561	49,622,659,663
Công ty CP SX - XNK Thành Công	16,996,900,404	22,810,159,812
Công ty TNHH Thương mại Đông Quang	12,125,745,324	13,934,794,229
Phải thu khách hàng khác tại chi nhánh HN	9,015,284,833	12,877,705,622
Cộng	178,579,976,932	174,675,555,528

58
 T.V
 M
 O
 P

3 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<u>Số dư cuối quý</u>	<u>Số dư đầu năm</u>
Trả trước người bán ngắn hạn		
<i>Cty CP đầu tư xây dựng thương mại và DV An Phú</i>		4,838,967,400
<i>Cty TNHH MTV TM Kỹ thuật Cơ Khí Phú Gia Việt</i>	259,550,000	259,550,000
<i>Cty cổ phần vận tải và TM PROTRACO (*)</i>	18,000,000,000	20,000,000,000
<i>Công ty CP TM xuất nhập khẩu & SX Thái An</i>	2,869,370,000	
<i>- Các đối tượng khác</i>	98,500,000	430,513,234
Cộng	21,227,420,000	25,529,030,634

(*): Theo hợp đồng kinh tế số 11/ 2017/HĐKT giữa công ty CP và thương mại Protraco và công ty cp Nhôm Sông Hồng về việc mua bán các thiết bị cho dây chuyền sản xuất xử lý bề mặt nhôm thanh công suất 3.000 tấn, bên mua đặt cọc 18.000.000.000đ sau khi ký hợp đồng.

	<u>Số dư cuối kỳ</u>	<u>Số dư đầu năm</u>
4a PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN	7,345,437,833	
4b PHẢI THU KHÁC	<u>Số dư cuối quý</u>	<u>Số dư đầu năm</u>
Dư nợ tạm ứng	1,535,868,189	1,567,718,189
Ký cược, ký quỹ (Ký quỹ mở LC tại Viettinbank)	3,389,940,941	3,023,975,469
Phải thu khác	31,700,801	46,208,717
Cộng	4,957,509,931	4,637,902,375
5 CHI TIẾT NỢ XẤU	<u>Số dư cuối quý</u>	<u>Số dư đầu năm</u>
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Tân Hoàng Gia	334,925,142	334,925,142
Cộng	334,925,142	334,925,142
6 HÀNG TỒN KHO	<u>Số dư cuối quý</u>	<u>Số dư đầu năm</u>
- Nguyên liệu, vật liệu	122,715,413,199	92,151,928,322
- Công cụ dụng cụ	22,522,748,446	21,748,025,666
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	41,525,367,721	39,152,828,791
- Thành phẩm tại kho Công ty	227,207,881,476	181,846,450,803
- Thành phẩm tại kho chi nhánh	6,855,379,092	4,761,468,602
Cộng	420,826,789,934	339,660,702,184

7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a. Ngắn hạn	Số dư cuối quý	Số dư đầu năm
- Chi phí bảo hiểm	313,240,201	146,063,917
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	6,578,958,865	2,267,731,778
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	15,235,197,568	17,834,665,263
- Chi phí khác		90,500,000
Cộng	22,127,396,634	20,338,960,958
b. Dài hạn		
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1,024,940,099	2,099,734,643
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	245,749,593	567,770,957
- Các khoản khác	92,166,673	162,166,669
Cộng	1,362,856,365	2,829,672,269

8 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DC QL	Cộng
NGUYÊN GIÁ TSCĐ					
Số dư đầu năm	76,050,273,045	232,045,361,322	4,761,656,689	220,922,364	313,078,213,420
Số tăng trong kỳ	2,104,946,364	17,475,114,163			19,580,060,527
- Đầu tư hoàn thành, mua trong	2,104,946,364	17,475,114,163			19,580,060,527
Số giảm trong kỳ		5,761,273,380			5,761,273,380
- Tài sản giảm do cháy nổ		5,761,273,380			5,761,273,380
Số dư cuối kỳ	78,155,219,409	243,759,202,105	4,761,656,689	220,922,364	326,897,000,567
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	20,592,273,817	90,093,409,613	3,964,730,225	220,922,364	114,871,336,019
Số tăng trong kỳ					-
- Khấu hao trong kỳ	3,561,833,323	10,936,923,127	300,376,812		14,799,133,262
Số giảm trong kỳ					-
- Tài sản giảm do cháy nổ		2,784,418,429			2,784,418,429
Số dư cuối kỳ	24,154,107,140	98,245,914,311	4,265,107,037	220,922,364	126,886,050,852
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	55,457,999,228	141,951,951,709	796,926,464		198,206,877,401
Tại ngày cuối kỳ	54,001,112,269	145,513,287,794	496,549,652		200,010,949,715

9 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư chờ tăng giá
Nhà và QSD đất:

Nguyên giá	2,476,783,983
Giá trị còn lại	2,476,783,983

Bất động sản đầu tư là Giá trị nhà và Đất được Công ty mua theo Hợp đồng chuyển dịch nhà ở ngày 18 tháng 11 năm 2002. Lô đất này Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng cấp cho Công ty CP Nhôm Sông Hồng theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số BT 999840 cấp ngày 17 tháng 11 năm 2014 với tổng diện tích thửa đất là 497,6m² (trong đó: Đất ở lâu dài là: 300 m², đất trồng cây lâu năm là: 197,6m²); Diện tích nhà ở: Diện tích xây dựng: 299,3m²; diện tích sàn là: 345,8 m²) tại số 202 Huỳnh Ngọc Huệ, Phường An Khê, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng.



10 TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN**a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang**

	<u>Số dư cuối quý</u>	<u>Số dư đầu năm</u>
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Dây chuyền sơn tĩnh điện 5000tấn		11,828,096,404
(1) - Dây chuyền sơn tĩnh điện (2000tấn)	6,855,379,092	
Cộng	6,855,379,092	11,828,096,404

(1): Theo Hợp đồng mua bán số 16-17 /SHA ngày 30/08/2017 giữa Công ty CP Nhôm Sông Hồng và Nanning Yong Hou Feng Import & Export Trade Co., Ltd về việc mua, bán các thiết bị cho dây chuyền sản xuất nhôm sơn tĩnh điện. Tổng giá trị Hợp đồng là: 1.903.589CNY .

11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**a. Phải trả người bán ngắn hạn**

	<u>Số dư cuối quý</u>	<u>Số dư đầu năm</u>
FLOURISH TRADING LIMITED		16,858,702,404
- Nanning Yong Hou Feng Import & Export trade	9,049,078,903	7,687,703,069
CONCORD RESOURCES LIMITED	10,115,651,228	
Công ty TNHH TM Hoàng Ngân	9,370,570,000	
C&P International Co...LTD	12,540,290,718	
BILLION RICH ASSOCIATE INC		9,167,416,063
Công ty TNHH TM &DV Hiên Sơn	9,292,745,000	
- Công ty CP Vật Tư Tổng Hợp Vĩnh Phú		10,259,308,675
STX CORPORATION		16,490,031,764
Eco Tropical Resources Pte Ltd		7,565,781,127
YU-Wei Aluminum Co. LTD	10,020,987,795	
Công ty TNHH TM & dịch vụ Hiên Sơn	9,292,745,000	
- Các đối tượng khác	42,327,249,076	29,081,606,086
Cộng	112,009,317,720	97,110,549,188

12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**a. Phải nộp**

	<u>Số dư cuối quý</u>	<u>Số dư đầu năm</u>
- Thuế giá trị gia tăng	150,681,105	148,487,736
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,888,698,979	2,582,097,589
- Thuế thu nhập cá nhân	409,698,360	455,888,272
Cộng	3,449,078,444	3,186,473,597

b. Phải thu

	<u>Số dư cuối quý</u>	<u>Số dư đầu năm</u>
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu		50,774,398
- Thuế xuất, nhập khẩu		503,546,666
- Thuế thu nhập cá nhân		
Cộng	-	554,321,064

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 CHI PHÍ PHẢI TRẢ**Ngắn hạn**

	<u>Số dư cuối quý</u>	<u>Số dư đầu năm</u>
- Trích trước chi phí lãi vay cá nhân	343,569,035	1,218,205,567
- Trích trước chi phí lãi vay Ngân hàng	798,372,883	818,943,118
Cộng	1,141,941,918	2,037,148,685

14 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số dư cuối quý</u>	<u>Số dư đầu năm</u>
a. Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	1,037,382	6,526,265
- Phải trả, phải nộp khác	2,285,362,403	2,427,721,593
	2,286,399,785	2,434,247,858
+ <i>Phải trả khác tại Văn phòng Công ty</i>	1,798,773,555	1,790,095,363
+ <i>Phải trả khác tại Chi nhánh</i>	487,626,230	637,626,230

16 VỐN CHỦ SỞ HỮU**a. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<u>Số dư cuối quý</u>	<u>Số dư đầu năm</u>
* Hội đồng quản trị		
+ Nguyễn Minh Kế	46,972,900,000	46,972,900,000
+ Đào Vĩnh Long	9,219,300,000	9,219,300,000
+ Đỗ Thị Thanh Tùng	8,316,340,000	8,316,340,000
+ Lê Văn Thắng	6,141,520,000	6,141,520,000
+ Phạm Anh Tài	9,651,370,000	9,651,370,000
* Các cổ đông khác	126,632,940,000	126,632,940,000
Cộng	206,934,370,000	206,934,370,000

15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	<u>Số đầu năm</u>		<u>Trong năm</u>		<u>Số cuối năm</u>
	Vay	Trả	Vay	Trả	
a. Vay ngắn hạn					
Vay ngắn hạn Ngân hàng	419,291,979,722	1,160,899,229,795	1,149,947,018,901	1,084,147,521,836	496,043,687,681
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Phú Thọ (1)	413,952,087,517	1,072,637,629,631	512,088,423,906	472,224,215,909	491,261,476,787
- Ngân hàng TMCP Công thương - CN Đền Hùng (2)	165,375,133,579	297,088,325,642	104,608,062,919	277,946,572,106	205,239,341,576
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Vĩnh Phúc (3)	129,957,326,016	4,000,000,000	19,947,471,419	119,490,124,932	149,099,079,552
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Vĩnh Phúc (4)	49,928,433,663	197,635,286,133	14,579,448,882	194,976,716,684	35,046,371,650
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Việt Trì (5)	4,000,000,000	8,000,000,000	10,952,210,894	11,509,892,205	-
- Ngân hàng VP bank	64,691,194,259	19,947,471,419	19,947,471,419	19,947,471,419	67,349,763,708
- Ngân hàng TP bank	5,339,892,205	19,947,471,419	14,579,448,882	14,579,448,882	19,947,471,419
Vay các đối tượng khác (6)	5,339,892,205	11,509,892,205	10,952,210,894	11,509,892,205	4,782,210,894
b. Vay dài hạn					
Vay dài hạn Ngân hàng	44,744,928,592	2,799,237,244	2,799,237,244	21,281,698,818	26,262,467,018
- Ngân hàng First Commercial bank - CN Hà Nội (7)	37,872,320,594	2,799,237,244	2,799,237,244	20,220,768,155	20,450,789,683
- Ngân hàng TMCP Công thương - CN Đền Hùng (8)	7,455,938,831	2,799,237,244	2,799,237,244	3,804,386,392	6,450,789,683
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Vĩnh Phúc (9)	26,000,000,000	12,000,000,000	12,000,000,000	12,000,000,000	14,000,000,000
Vay dài hạn đối tượng khác (10)	4,416,381,763	4,416,381,763	4,416,381,763	4,416,381,763	-
	6,872,607,998	1,060,930,663	1,060,930,663	1,060,930,663	5,811,677,335

11/11/2018 8.00.10

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng

- (1) Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2016/399147/HĐTD ngày 23/08/2016 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ:
- Hạn mức tín dụng ngắn hạn là: 240.000.000.000 đồng (Trong đó: Hạn mức cho vay là: 188.000.000.000 đồng; Hạn mức mở LC: 52.000.000.000 đồng).
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, mở L/C.
 - Thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày ký Hợp đồng này đến hết ngày 31/07/2017.
 - Thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể.
 - Lãi suất vay được áp dụng cho từng hợp đồng tín dụng cụ thể trong từng thời kỳ.
- (2): Hợp đồng tín dụng số 16.42.0027/2016-HĐTDHM ngày 28/10/2016 tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đền Hùng:
- Hạn mức cho vay đến 31/08/2017 là 130.000.000.000 đồng.
 - Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nhóm thanh định hình.
 - Thời gian duy trì hạn mức đến ngày 31/08/2017
 - Thời hạn cho vay quy định trên từng khế ước nhận nợ nhưng không quá 6 tháng.
 - Lãi suất cho vay được ghi trên từng khế ước nhận nợ. Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 9%/năm.
 - Biện pháp bảo đảm tiền vay bằng toàn bộ tài sản đã được ký kết hợp đồng thế chấp với Ngân hàng.
- (3): Hợp đồng cấp tín dụng số 59881.16.355.1209030.TD ngày 06/09/2016 tại Ngân hàng TMCP Quân đội - chi nhánh Vĩnh Phúc:
- Hạn mức cho vay là 50.000.000.000 đồng.
 - Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, phát hành L/C phục vụ sản xuất kinh doanh, bảo lãnh thanh toán.
 - Thời hạn cấp hạn mức đến 31/08/2017.
 - Thời hạn cho mỗi khoản vay là 5 tháng.
 - Lãi suất cho vay được quy định cho từng giấy nhận nợ.
 - Biện pháp đảm bảo tiền vay: Toàn bộ tài sản hình thành trên đất theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BO217013 do uỷ ban nhân dân tỉnh Phú Thọ cấp ngày 08/04/2013; Tài sản gắn liền với đất là nhà xưởng và hệ thống dây chuyền sơn tĩnh điện 5.000 tấn/năm và trị giá các khoản thu và hàng tồn kho của bên vay.
- (4): Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 72/2016/HĐHM-PN/SHB.112500 ngày 14/06/2016 tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Vĩnh Phúc:
- Hạn mức tín dụng là 4.000.000.000 đồng.
 - Mục đích sử dụng vốn vay để bổ sung vốn lưu động, thanh toán tiền nguyên vật liệu. Mục đích cụ thể cho việc sử dụng vốn vay được quy định cho từng khế ước nhận nợ.
 - Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng từ ngày 14/06/2016 đến ngày 14/6/2017.
 - Thời hạn cho mỗi khoản vay được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ.
 - Lãi suất vay được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ.
 - Biện pháp bảo đảm tiền vay bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác
- gắn liền với đất số BT999840, thửa đất số 163, tờ đất số 10 tại 202 Huỳnh Ngọc Huệ, Phường An Khê, Quận Thanh Khê, Đà Nẵng.
- (5): Hợp đồng tín dụng hạn mức số 16/DN-DB1P/NHHM257 ngày 01/06/2016 tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Việt Trì:
- Hạn mức cho vay là 70.000.000.000 đồng.
 - Mục đích vay : Vay vốn sản xuất kinh doanh .
 - Thời hạn vay tối đa là 06 tháng kể từ ngày rút vốn đến ngày Bên vay trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn (theo từng giấy nhận nợ). Thời gian duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng.
 - Lãi suất cho vay được thay đổi theo thông báo lãi suất của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Việt Trì từng thời kỳ.

12
VN
OF
NH
NG
TRÍ

- Bên vay dùng tài sản thuộc quyền sở hữu hợp pháp của mình hoặc tài sản hình thành từ vốn vay và bên thứ 3 để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ quy định tại Hợp đồng này. Tài sản đảm bảo bao gồm:

+ Tài sản của bên vay: Dây chuyền sơn vân gỗ và sơn tĩnh điện, các máy móc thiết bị; ô tô 19N - 3756 và Số dư TGNH là 50.000 USD tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Việt Trì.

+ Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số BL 780512 do UBND thành phố Việt Trì cấp ngày 025/01/2013 cho ông bà Nguyễn Thị Bích Ngọc và ông Nguyễn Văn Chiù; Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Hợp đồng mua bán, Biên bản bàn giao của Ông Nguyễn Minh Kế và Bà Trần Thị Yến; Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CB 980925 do Ủy ban nhân dân TP. Việt Trì ngày 24/11/2015 cho bà Đỗ Thị Thanh Tùng.

(6): Vay đối tượng khác:

Đây là khoản vay vốn của cán bộ công nhân viên trong công ty phục vụ sản xuất kinh doanh thực hiện theo Quy chế số 150 ngày 31/08/2014 của Công ty. Theo đó, công ty kêu gọi mọi cán bộ công nhân viên cho công ty vay tiền nhân rồi để phục vụ sản xuất kinh doanh. Lãi suất áp dụng từ 2%/năm đến 6%/năm tùy từng kỳ hạn. Lãi được trả hàng tháng, trường hợp rút trước hạn được hưởng lãi theo lãi suất của kỳ hạn gần nhất, số ngày lẻ tính theo lãi suất không kỳ hạn.

Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn tại Ngân hàng

(7): Hợp đồng tín dụng có hạn mức số MBUS-H104/01 ngày 11/02/2015 tại Ngân hàng First Commercial Bank chi nhánh Thành phố Hà Nội:

- Hạn mức tín dụng là 565.000 USD.

- Mục đích sử dụng vốn vay để nhập khẩu và mua nội địa tài sản cố định (máy móc thiết bị).

- Thời hạn rút vốn vay được chia làm nhiều lần trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày Hợp đồng này có hiệu lực.

- Thời hạn cho vay của mỗi khoản vay là 36 tháng kể từ ngày giải ngân.

- Lãi suất được tính trên cơ sở loại tiền đã giải ngân của khoản vay. Mức lãi suất được áp dụng cho khoản tín dụng theo từng giai đoạn theo quy định của Ngân hàng.

- Biện pháp bảo đảm tiền vay là bảo lãnh cá nhân do Ông Nguyễn Minh Kế chứng minh thư nhân dân Việt Nam số 012720001 và Bà Đỗ Thị Thanh Tùng chứng minh thư nhân dân Việt Nam số 130835793 và thế chấp Bất động sản nhà xưởng hoặc các công trình liên quan.

(8): Hợp đồng tín dụng số 10.31.0010 ngày 24/03/2010 tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đền Hùng:

- Số tiền cho vay là 76.000.000.000 đồng.

- Thời hạn cho vay là 8 năm. Thời gian ân hạn là 1 năm.

- Thời hạn giải ngân từ ngày 24/03/2010 đến hết ngày 24/03/2011.

- Mục đích sử dụng tiền vay để đầu tư thiết bị, máy móc, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và các chi phí khác đầu tư xây dựng dự án mở rộng nâng cao công suất chất lượng sản phẩm - dây chuyền II sản xuất nhôm thanh định hình công suất 8.000 tấn/năm.

- Lãi suất cho vay bằng lãi suất cơ sở + Biên độ, với biên độ tối thiểu là 7%/năm. Lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 17%/năm.

- Biện pháp bảo đảm tiền vay bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai. Hợp đồng thế chấp số 10.31.0009 ngày 24/03/2010 với giá trị tạm tính là 112.000.000.000 đồng.

(9): Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 379.12.VP.128/1209030.02 ngày 20/12/2012 tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Vĩnh Phúc:

- Hạn mức tín dụng là 18.000.000.000 đồng.

- Mục đích sử dụng vốn vay để đầu tư dây chuyền sản xuất nhôm sơn tĩnh điện công suất 5000 tấn/năm và mục đích khác nếu Ngân hàng chấp thuận bằng văn bản trước thời điểm giải ngân của khoản vay có liên quan.

- Ngày đáo hạn cuối cùng là 60 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên.

- Lãi suất của khoản vay được điều chỉnh định kỳ 3 tháng/lần kể từ ngày giải ngân khoản vay. Lãi suất thả nổi của khoản vay tại thời điểm giải ngân là 16,5%/năm.

- Biện pháp bảo đảm tiền vay bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất 27.273 m² trị giá 1.420.000.000 đồng và Dây chuyền sản xuất nhôm sơn tĩnh điện cùng máy móc thiết bị, ô tô, nhà xưởng phục vụ vận hành sản xuất trị giá 22.701.933.760 đồng.

(10): Vay đối tượng khác

Đây là khoản vay vốn các cá nhân thông qua Hợp đồng vay vốn ký giữa Công ty CP Nhôm Sông Hồng và các cá nhân cho vay. Thời hạn cho vay >1 năm tùy từng Hợp đồng vay vốn cụ thể. Lãi suất áp dụng được điều chỉnh hàng tháng phù hợp với lãi suất do Ngân hàng thương mại ban hành.

16b. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	Số cuối quý	Số đầu năm				
Số dư đầu năm	206,934,370,000	980,391,200	11,586,843,189	13,413,635,944	232,915,240,333	
Lãi trong kỳ				13,138,832,923	13,138,832,923	
Trích quỹ(*)				1,400,000,000	12,813,635,944	
Số dư cuối kỳ	206,934,370,000	980,391,200	12,986,843,189	15,138,832,923	236,040,437,312	
c. Cổ phiếu	Số cuối quý	Số đầu năm				
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	20,693,437	20,693,437				
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng + Cổ phiếu phổ thông	20,693,437	20,693,437				
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành + Cổ phiếu phổ thông	20,693,437	20,693,437				
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VNĐ)	10,000	10,000				
d. Các quỹ công ty	Số cuối quý	Số đầu năm				
Quỹ đầu tư phát triển	12,986,843,189	11,586,843,189				

12/11/2011

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
	<u>Quý 4 năm nay</u>	<u>Quý 4 năm trước</u>
- Điều chỉnh tăng doanh thu quý 4/2016 do kê nhầm lũy kế 9 tháng đầu		2,000,000,000
- Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa quý 4/2016		314,224,370,325
- Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa Cộng	256,676,733,499 256,676,733,499	316,224,370,325 316,224,370,325
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	121,400,000	170,178,100
- Hàng bán bị trả lại	121,400,000	170,178,100
- Giảm giá hàng bán		
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		
	<u>Quý 4 năm nay</u>	<u>Quý 4 năm trước</u>
- Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa Cộng	256,555,333,499 256,555,333,499	316,054,192,225 316,054,192,225
4 Giá vốn hàng bán		
	<u>Quý 4 năm nay</u>	<u>Quý 4 năm trước</u>
- Giá vốn hàng hóa, thành phẩm Cộng	238,092,139,492 238,092,139,492	295,992,870,050 295,992,870,050
5 Doanh thu hoạt động tài chính		
	<u>Quý 4 năm nay</u>	<u>Quý 4 năm trước</u>
- Lãi tiền gửi không kỳ hạn	13,397,578	13,151,503
- Lãi chênh lệch tỷ giá	16,584,879	184,345,390
- Lãi cho vay	203,287,789	1,308,172,367
Cộng	233,270,246	1,505,669,260
6 Chi phí tài chính		
	<u>Quý 4 năm nay</u>	<u>Quý 4 năm trước</u>
- Chi phí lãi vay	11,674,391,804	12,767,775,652
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	105,170,192	1,572,478,001
- Lãi chậm nộp BH		32,383,393
- Dự phòng đầu tư tài chính		(607,267,702)
Cộng	11,779,561,996	13,765,369,344
7 Chi phí sản xuất		
	<u>Quý 4 năm nay</u>	<u>Quý 4 năm trước</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	175,127,062,689	173,748,231,705
- Chi phí nhân công	7,843,217,520	7,610,365,441
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3,586,059,700	3,367,415,079
- Chi phí khác bằng tiền	18,516,100,832	23,445,700,633
Cộng	205,072,440,741	208,171,712,858
8 Chi phí bán hàng		
	<u>Quý 4 năm nay</u>	<u>Quý 4 năm trước</u>
- Chi phí nhân công	1,245,158,682	1,366,924,886
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	96,520,344	82,585,593
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	904,977,749	1,032,500,756
Cộng	2,246,656,775.0	2,482,011,235.0



9 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Quý 4 năm nay</u>	<u>Quý 4 năm trước</u>
- Chi phí nhân công	1,598,249,878	1,495,979,609
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	62,704,959	56,720,112
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	66,756,826	79,008,149
- Thuế, phí, lệ	428,878,625	428,878,625
- Chi phí bằng tiền khác	1,490,240,697	2,149,464,158
Cộng	3,646,830,985	4,210,050,653

10 Thu nhập khác

	<u>Quý 4 năm nay</u>	<u>Quý 4 năm trước</u>
- Sản phẩm phụ(Nhôm ô xít, nhôm hydroxit)	386,485,987	186,359,412
-Thuế nhập khẩu được hoàn		
Cộng	386,485,987	186,359,412

11 Chi phí khác

	<u>Quý 4 năm nay</u>	<u>Quý 4 năm trước</u>
Điều chỉnh giảm chi phí theo quyết định thanh tra thuế năm 2016	(53,944,586)	
Cộng	(53,944,586)	

12 Chi phí thuế thu nhập hiện hành

<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>	<u>Quý 4 năm nay</u>	<u>Quý 4 năm trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	1,463,845,070	1,295,919,615
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận	26,290,775	114,738,860
Lợi nhuận tính thuế	1,490,135,845	1,410,658,475
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	298,027,169	282,131,695

VII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**

+ Số dư vay dài hạn các bên liên quan

<i>Số dư vay dài hạn các bên liên quan:</i>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nguyễn Minh Kế - Chủ tịch HĐQT	500,000,000	500,000,000
Đào Vịnh Long - Thành viên HĐQT	90,000,000	90,000,000
Đỗ Thị Thanh Tùng - Thành viên HĐQT	65,000,000	65,000,000
Lê Văn Thắng - Thành viên HĐQT	60,000,000	60,000,000
Cộng	715,000,000	715,000,000

Người lập biểu



Cao Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Thanh Tùng

Viết Trừ ngày 15 tháng 1 năm 2018

Tổng giám đốc




Nguyễn Minh Kế